KẾT QUẢ KẾT NỐI, CHIA SẺ CSDL CBCCVC CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VỚI CSDLQG VỀ CBCCVC

BẢNG 1: SỐ LIỆU CÁC BỘ, NGÀNH

STT	Tên Bộ, Ngành	Tổng số CBCCVC	Số hồ sơ đồng bộ thành công			Số % đã đồng bộ thành công	Ghi chú
			10/4	11/4	13/4		
1	Bộ Tài nguyên và Môi trường	6,000		1	5,590	93.17%	
2	Đài Truyền hình Việt Nam	3,500	30	30	30	0.86%	
3	Kiểm toán nhà nước	2,000	1	1	1	0.05%	
4	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6,741				0.00%	
5	Ủy ban Dân tộc	850				0.00%	
6	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	1,549				0.00%	
7	Bộ Ngoại giao	5,000				0.00%	
8	Bộ Nội vụ	1,800				0.00%	
9	Bộ Tư pháp	1,774				0.00%	
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	6,371				0.00%	
11	Bộ Tài chính	65,000				0.00%	
12	Bộ Công Thương	19,000				0.00%	
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20,000				0.00%	
14	Bộ Giao thông vận tải	1,600				0.00%	
15	Bộ Xây dựng						
16	Bộ Thông tin và Truyền thông	2,189				0.00%	
17	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	4,300				0.00%	
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2,719				0.00%	
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1,500				0.00%	
20	Bộ Y tế	37,945				0.00%	
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6,000				0.00%	

22	Thanh tra Chính phủ	568				0.00%	
23	Văn phòng Chính phủ						
24	Đài Tiếng nói Việt Nam	2,000				0.00%	
25	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	200				0.00%	
26	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	18,000				0.00%	
27	Thông tấn xã Việt Nam	1,709				0.00%	
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	4,000				0.00%	
29	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	306				0.00%	
30	Tòa án nhân dân tối cao	15,000				0.00%	
31	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	15,000				0.00%	
32	Văn phòng Chủ tịch nước	92				0.00%	
33	Văn phòng Quốc hội	3,500				0.00%	

BẢNG 2: SỐ LIỆU CÁC ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên Địa phương	Tổng số CBCCVC	Số hồ sơ đồng bộ thành công			Số % đã đồng bộ thành công	Ghi chú
			10/4	11/4	13/4		
1	Thừa Thiên Huế	28,758	26,876	27,161	27,574	95.88%	
2	Bình Thuận	33,178	31,389	31,440	31,732	95.64%	
3	Điện Biên	25,180	17,394	21,711	22,458	89.19%	
4	Hải Dương	41,308	36,272	36,386	36,715	88.88%	
5	Bình Định	34,771	29,895	29,859	29,928	86.07%	
6	Gia Lai	37,000	30,650	30,650	30,650	82.84%	
7	Thái Nguyên	25,835	9,020	20,349	20,349	78.77%	
8	Ninh Thuận	22,590	13,832	13,832	13,832	61.23%	
9	Cà Mau	28,246	10,074	10,866	13,611	48.19%	
10	Yên Bái	26,007	9,912	9,912	9,912	38.11%	
11	Hải Phòng	40,000	14,431	14,583	14,941	37.35%	
12	Quảng Nam	24,939	7,343	7,343	7,343	29.44%	

13	Bình Dương	25,362	425	425	5,293	20.87%	
14	Trà Vinh	22,000	1,510	1,976	4,074	18.52%	
15	Tuyên Quang	24,440	78	80	3,108	12.72%	
16	Bến Tre	31,330	2,594	2,718	2,793	8.91%	
17	Lâm Đồng	30,971	776	1,143	1,834	5.92%	
18	Đồng Tháp	33,915	1,927	1,927	1,927	5.68%	
19	Hà Tĩnh	36,266		643	785	2.16%	
20	Quảng Ninh	50,000	157	322	829	1.66%	
21	Quảng Trị	29,440	237	237	237	0.81%	
22	Hà Nam	17,000	12	49	121	0.71%	
23	Bà Rịa - Vũng Tàu	26,741	4	84	190	0.71%	
24	Cao Bằng	21,000	44	44	124	0.59%	
25	Hòa Bình	31,932	147	147	147	0.46%	
26	Hà Giang	28,442	68	68	68	0.24%	
27	Sóc Trăng	29,271	4	4	64	0.22%	
28	Long An	40,000	32	32	32	0.08%	
29	Sơn La	37,874	26	26	26	0.07%	
30	Bạc Liêu	13,473	7	7	7	0.05%	
31	Khánh Hòa	37,000	17	17	17	0.05%	
32	Cần Thơ	28,901	13	13	13	0.04%	
33	Kon Tum	19,000	3	3	3	0.02%	
34	Đà Nẵng	30,212	1	1	1	0.00%	
35	Đồng Nai	37,000	0	1	1	0.00%	
36	Nam Định	37,000	1	1	1	0.00%	
37	Lạng Sơn	41,308	1	1	1	0.00%	
38	Tây Ninh	23,769			7	0.00%	
39	Đắk Nông	14,000	0	0	2	0.00%	
40	Ninh Bình	24,000			1	0.00%	
41	Bình Phước	28,804				0.00%	
42	Đắk Lắk	40,000				0.00%	

43	Hà Nội	37,000				0.00%	
44	Kiên Giang	30,212				0.00%	
45	Thanh Hóa	65,000				0.00%	
46	Vĩnh Long	22,795				0.00%	
47	An Giang	41,077				0.00%	
48	Bắc Giang	43,742				0.00%	
49	Bắc Kạn	23,000				0.00%	
50	Bắc Ninh	40,000				0.00%	
51	Hậu Giang	18,900				0.00%	
52	Hưng Yên	26,884				0.00%	
53	Lai Châu	30,841				0.00%	
54	Lào Cai	25,000				0.00%	
55	Nghệ An	74,946				0.00%	
56	Phú Thọ	23,667				0.00%	
57	Phú Yên	19,862				0.00%	
58	Quảng Bình	22,437				0.00%	
59	Quảng Ngãi	27,683				0.00%	
60	Thái Bình	37,158				0.00%	
61	Tiền Giang	35,803				0.00%	
62	Thành phố Hồ Chí Minh	150,000				0.00%	
63	Vĩnh Phúc	35,015				0.00%	

Ghi chú :

- Cột tổng số CBCCVC là do BNĐP cung cấp và khảo sát, nếu có sự sai lệnh thì BNĐP thông báo qua SĐT 0946146996 để điều chỉnh;

- Số hồ sơ đồng bộ thành công được lấy từ CSDLQG về CBCCVC và có thể thay đổi trong quá trình đồng bộ, làm sạch;

- Các cột ngày là số hồ sơ đã đồng bộ thành công tính đến ngày đó về CSDLQG;

- Số liệu được đánh dấu màu đỏ là có sự thay đổi so với ngày trước đó.